

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 01 NĂM 2024

SƠN LA, THÁNG 01 NĂM 2024

Số: /BC-CTK

Sơn La, ngày 25 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2024

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 01 năm 2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Một số chỉ tiêu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương tập trung làm đất và gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân đảm bảo tiến độ. Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cơ bản được kiểm soát; sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hàng năm vụ đông xuân

Trong tháng, tập trung vào gieo cấy lúa đông xuân và gieo trồng cây màu vụ đông xuân. Tính đến 15/01/2024 toàn tỉnh ước tính gieo trồng được 83 ha lúa đông xuân, tăng 1,22% so với cùng kỳ năm trước (tập trung ở huyện Quỳnh Nhai); ngô 390 ha, tăng 0,26%; mía 9.805 ha, giảm 0,36%; rau các loại 2.520 ha, tăng 4,91% do một số địa phương khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình thực hiện đầu tư thâm canh tăng vụ, sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, liên kết tiêu thụ, chế biến sản phẩm, cung ứng ra thị trường sản phẩm rau an toàn, chất lượng cao.

Thu hoạch sản phẩm cây hàng năm trong tháng: Ngô 355 tấn, so với cùng kỳ năm trước giảm 2,74% do diện tích thu hoạch giảm; mía 4.031 tấn, giảm 5,48%; rau các loại 4.334 tấn, tăng 1,95% do diện tích gieo trồng tăng.

1.2. Chăn nuôi

Tháng Một, chăn nuôi vẫn được duy trì ổn định; công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được tăng cường. Tuy nhiên, trong tháng bệnh DTLCPP vẫn xảy ra ở 03 huyện, thành phố: Mường La, Vân Hồ, Thành phố Sơn La. Số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 21 con, tổng trọng lượng 595 kg. Ngoài ra, trên địa bàn huyện Thuận Châu và Vân Hồ còn xảy ra một đợt rét đậm rét hại gây thiệt hại nhiều loại vật nuôi như trâu, bò, lợn...

Tổng đàn trâu ước tính 112.209 con, giảm 1,96% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước đạt 393.525 con, tăng 3,07%, trong đó đàn bò sữa 27.750 con. Đàn bò

phát triển khá do được hỗ trợ vốn, kỹ thuật chăn nuôi và có thị trường tiêu thụ và giá ổn định, hiệu quả kinh tế cao; đàn lợn ước đạt 542.162 con (không tính lợn con chưa tách mẹ) tăng 2,22% so với cùng kỳ do dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát; đàn gia cầm ước đạt 7.724 nghìn con, tăng 4,05%, trong đó tổng đàn gà là 6.475 nghìn con, tăng 3,45%, tổng đàn gia cầm tăng do giá cả ổn định và không bị dịch bệnh.

Sản lượng xuất chuồng tháng Một: Thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính 462 tấn, tăng 1,54% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 636 tấn, tăng 3,92%; thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 4.818 tấn, tăng 5,75%; thịt hơi gia cầm ước đạt 1.299 tấn, tăng 4,67%, trong đó sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 1.020 tấn, tăng 4,08%; sản lượng trứng gia cầm ước đạt 7.406 nghìn quả, tăng 3,08%.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và chuẩn bị đủ số lượng, chất lượng cây giống phục vụ cho trồng rừng mới và trồng cây trồng phân tán theo kế hoạch năm 2024.

Công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; tuyên truyền vận động người dân sống gần rừng, không ngừng nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện thường xuyên, liên tục đặc biệt là trước, trong và sau tết Nguyên đán. Công tác tuyên truyền, tổ chức ký cam kết với chủ rừng, hộ gia đình thực hiện bảo vệ rừng ở các địa bàn trọng điểm được tăng cường. Các đơn vị chức năng chỉ đạo kiểm lâm địa bàn trực bảo vệ rừng phòng cháy, chữa cháy rừng, thường xuyên nắm bắt tình hình về PCCCR từ hệ thống theo dõi cháy rừng trực tuyến. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không để xảy ra các vụ vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy, gây cháy rừng.

Sản lượng gỗ khai thác tháng Một ước tính đạt 1.351 m³, giảm 3,15% so với cùng kỳ năm trước do diện tích rừng trồng chưa đến thời gian khai thác; sản lượng củi khai thác 78.442 ste, tăng 1,07%.

Tiếp tục tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn, tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tính từ ngày 14/12/2023 đến ngày 12/01/2024, toàn lực lượng đã kiểm tra, phát hiện và ra Quyết định xử phạt 33 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, trong đó: Phá rừng trái pháp luật 19 vụ với diện tích thiệt hại 0,73 ha; khai thác lâm sản trái pháp luật 01 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật 07 vụ. Tổng số tiền nộp Ngân sách nhà nước 140 triệu đồng

3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản tháng 01 về cơ bản ổn định, trong tổng diện tích nuôi trồng hình thức nuôi quảng canh là chủ yếu. Số diện tích thủy sản hiện có 3.000 ha, tăng 0,55% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng thủy sản tháng Một ước đạt 895 tấn, tăng 4,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 857 tấn, tăng 3,82%; tôm đạt 25 tấn, tăng 7,76%; thủy sản khác 13 tấn, tăng 13,22% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong tháng đạt 770 tấn, tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá 762 tấn, thủy sản khác 8 tấn. Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 125 tấn, tăng 4,7% trong đó: Cá 95 tấn; tôm 25 tấn; sản lượng thủy sản khác 5 tấn. Sản lượng thủy sản tăng là do diện tích nuôi trồng tăng và nhu cầu tiêu thụ thủy sản trên địa bàn tăng trong dịp Tết Nguyên đán.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 01 năm 2024 giảm 14,41% so với tháng trước và giảm 13,88% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính khiến chỉ số sản xuất công nghiệp giảm do sản lượng điện sản xuất giảm mạnh khi lưu lượng nước về các hồ thủy điện giảm, mặt khác hầu hết các thủy điện thực hiện tích nước để đảm bảo cung cấp đủ điện vào mùa khô. Tình hình sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024 cụ thể như sau:

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành trong tháng ước tính giảm 14,41% so với tháng trước, trong đó: ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí giảm 18,42% do lưu lượng nước về các hồ thủy điện thấp hơn so với trung bình nhiều năm; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 17,89% so với tháng trước do các công trình xây dựng cơ bản đã chuyển sang giai đoạn hoàn thiện nhu cầu tiêu thụ đá giảm; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,20% do nguyên liệu đầu vào của một số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến giảm khi vào cuối vụ sản xuất như: cà phê, chè, cao su..., ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,35%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 13,88%, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 43,03%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23,46%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,03%, sản xuất công nghiệp 3 ngành trên tăng do tháng 1/2023 trùng vào thời gian nghỉ Tết Nguyên đán 2023 nên số ngày sản xuất của các doanh nghiệp giảm (Tết Nguyên đán 2024 rơi vào tháng 02/2024); riêng ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 31,55% do mực nước tại các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh thấp và sự điều tiết sản xuất điện để đảm bảo mục tiêu tích nước thủy điện phục vụ vận hành mùa khô năm 2024 của Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia (A0).

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

DVT: %

	Tháng 01/2024 so với kỳ trước	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	85,59	86,12
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	82,11	143,03
Công nghiệp chế biến chế tạo	90,80	123,46
Sản xuất và phân phối điện	81,58	68,45
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	98,65	116,03

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 01 năm 2024, hầu hết các sản phẩm công nghiệp sản xuất giảm so với tháng trước, trong đó: Đá xây dựng giảm 17,89%; cà phê rang nguyên hạt giảm 6,25%; nước tinh khiết giảm 3,20%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 48,18% do số lượng đơn hàng giảm; sản phẩm in khác giảm 5,39%; cao su giảm 40,33% do bước vào cuối vụ sản xuất; xi măng Portland đen giảm 30,45% do nhu cầu tiêu dùng giảm; điện sản xuất giảm 18,52%; điện thương phẩm giảm 12,97% do tháng 12 thực hiện thay đổi lịch ghi chỉ số công tơ; nước uống được giảm 2,0%. Sản phẩm chè xanh hiện đã ngừng sản xuất do hết vụ. Có 6 sản phẩm tăng so với tháng trước: sữa tươi tiệt trùng tăng 0,38%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 0,02%; tinh bột sắn tăng 1,30%; đường RS tăng 15,57% do đang bước vào chính vụ sản xuất; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 76,51%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 0,12%.

Tháng 01 năm 2023 trùng vào thời gian nghỉ Tết Nguyên đán 2023 nên số ngày sản xuất của các doanh nghiệp giảm. Tháng 01 năm 2024 các doanh nghiệp hoạt động sản xuất bình thường nên hầu hết các sản phẩm công nghiệp sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Đá xây dựng tăng 43,03%; sữa tươi tiệt trùng tăng 17,47%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 33,12%; tinh bột sắn tăng 76,80%; cà phê rang nguyên hạt tăng 25%; nước tinh khiết tăng 33,45%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 3,64%; cao su tăng 122,57%; xi măng Portland đen giảm 55,10%; điện thương phẩm tăng 0,44%; nước uống được tăng 22,28%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 10,07%. Các sản phẩm còn lại sản lượng sản xuất giảm, cụ thể: đường RS giảm 23,91% do so với cùng kỳ mùa vụ mía năm 2024 bị ảnh hưởng thời tiết nắng nóng, khô hạn xảy ra liên tục khiến nhiều diện tích mía đã dậm lại nhiều lần nhưng vẫn bị chết và phát triển kém; một số diện tích thu mua nguyên liệu của nhà máy mía đường với người dân hết hạn hợp đồng chưa thỏa thuận thống nhất được phương án sản

xuất; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 25,42%; sản phẩm in khác giảm 29,83%; điện sản xuất giảm 32,01%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2024 giảm 0,96% so với tháng trước, giảm 6,38% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,10% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,22%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 39,74% do công Ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc cắt giảm lao động đối với các lao động hết hợp đồng. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 21,45% do công ty cắt giảm lao động, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 0,16%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng và ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ổn định.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Từ 01-20/01/2024 toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 133 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký 104,6 tỷ đồng, giảm 7,3% so với cùng kỳ, bình quân 6,5 tỷ đồng/doanh nghiệp; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 130 hồ sơ, chiếm 98%; thành lập mới 34 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, giảm 27,6% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động trước thời hạn 28 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (22 doanh nghiệp, 06 đơn vị trực thuộc) tăng 21,7% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 106 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tăng 23,2% so với cùng kỳ; giải thể 10 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (05 doanh nghiệp; 05 đơn vị trực thuộc), tăng 66,6% so với cùng kỳ. Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến tháng 01/2024 dự kiến đạt 3.480 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 53.397 tỷ đồng.

IV. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tháng 01 năm 2024 là tháng giáp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng sôi động, lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường lớn, đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của người dân. Mặt khác nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tăng cao trong dịp giáp Tết. Tuy nhiên, năm 2023 do tình hình kinh tế còn gặp nhiều khó khăn nên người dân tập trung chủ yếu chi tiêu cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất và mua sắm các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng dịp trước và trong Tết như lương thực, thực phẩm, rượu, bia, nước, đồ dùng gia đình...Các đơn vị vận tải chủ động xây dựng kế hoạch phục vụ vận tải hành khách, hàng hoá và triển khai phương án tổ chức vận tải an toàn, thuận tiện phục vụ nhu cầu tăng cao của Nhân dân trong dịp Tết Dương lịch 2024, cũng như Tết Nguyên đán Giáp Thìn. Tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải trong tháng cụ thể như sau:

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2024 ước tính đạt 2.848,6 tỷ đồng, tăng 6,56% so với tháng trước và tăng 5,89% so với cùng kỳ năm trước, xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 43,56%; xăng dầu các loại chiếm 11,23%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,83%...

So với tháng trước, một số nhóm ngành hàng tăng như: Lương thực, thực phẩm tăng 9,72%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,76%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 7,06%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,53%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 0,70% đến 5,77%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 5,89%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 9,97%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 9,94%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 9,31%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 9,03%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,51%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 8,30%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 3,66% đến 4,93%.

2. Hoạt động dịch vụ

Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành có doanh thu tăng so với tháng trước do trong tháng có dịp nghỉ lễ Tết Dương lịch.

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 01 năm 2024 ước tính đạt 813,8 tỷ đồng, giảm 1,94% so với tháng trước và tăng 24,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 385,4 tỷ đồng, tăng 46,31% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,4 tỷ đồng, tăng 64,61%; dịch vụ khác ước đạt 426 tỷ đồng, tăng 9,92%.

3. Vận tải

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng 01 năm 2024 ước đạt 276,2 tỷ đồng tăng 0,86% so với tháng trước và tăng 8,36% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng 01/2024 đạt 375,05 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 38.289,22 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 0,61%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 0,55% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 335,63 nghìn lượt hành khách, tăng 0,59%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 37.906,52 nghìn Hk.Km, tăng 0,55%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 13,21%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 13,72% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 14,24%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 13,81%.

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 38,7 tỷ đồng, tăng 0,54 % so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 16,35% (trong đó vận tải đường bộ tăng 16,71%).

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tính tháng 01 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 571,22 nghìn tấn, tăng 0,89% so với tháng trước và tăng 7,57% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 70.353,47 nghìn Tấn.Km tăng 0,86 % so với tháng trước và tăng 8,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 563,02 nghìn tấn, tăng 0,90% so với tháng trước và tăng 7,63% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 70.110,27 nghìn Tấn.Km tăng 0,86% so với tháng trước và tăng 8,28% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 230,2 tỷ đồng, tăng 0,92% so với tháng trước trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 229 tỷ đồng tăng 0,93%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 7,08% (trong đó vận tải đường bộ tăng 7,10%).

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng 01 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 7,3 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 0,58% (trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 7,1 tỷ đồng, tăng 0,31%). So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 9,92%.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 05/12/2023 về việc thực hiện các giải pháp, tăng cường công tác quản lý, điều hành bình ổn giá cả thị trường, đảm bảo trật tự an toàn xã hội năm 2024 và dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn đã hạn chế ảnh hưởng của biến động giá trong tháng của địa phương. Tuy nhiên giá xăng, dầu trong nước điều chỉnh do biến động giá xăng, dầu thế giới theo Quyết định của Liên bộ Công thương - Tài chính vào các ngày 04/01/2024; 11/01/2024 và 18/01/2024; nhu cầu tiêu dùng tăng ở một số mặt hàng trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 01 năm 2024 tăng nhẹ so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chỉ số giá tiêu dùng tháng 01 năm 2024 tăng 0,90% so với tháng trước, tăng 1,18% so với cùng kỳ trước, thấp hơn mức tăng của năm 2022 và 2023.

So với tháng trước, CPI tháng 01/2024 tăng 0,90% (khu vực thành thị tăng 0,74%; khu vực nông thôn tăng 0,97%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng) có 08 nhóm hàng hóa tăng giá, 03 nhóm hàng hóa không thay đổi giá, cụ thể:

- Tám nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,91% do nhu cầu biếu, tặng, sử dụng các loại đồ uống có cồn tăng cao trong dịp Tết Nguyên Đán. Nhóm hàng ăn và dịch vụ

ăn uống tăng do giá lương thực, thực phẩm tăng theo giá chung của thị trường những ngày giáp Tết. Sáu nhóm hàng hóa còn lại có mức tăng từ 0,07% - 0,96%

- *Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:* Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01 tăng 1,18%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 08 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 03 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá

*** Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 01 năm 2024 tăng 2,88% so với tháng trước và tăng 13,46% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 7.604.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01 tăng 0,49% so với tháng trước và tăng 3,69% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.456.000 đồng/100 USD.

V. VỐN ĐẦU TƯ

Thực hiện Công điện số 749/CD-TTg ngày 18/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân các tháng cuối năm 2023; Công văn số 10093/BKHĐT-TH ngày 01/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đôn đốc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023. UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành hướng dẫn đôn đốc các chủ đầu tư và các huyện, thành phố tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 trong đó: tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng; tập trung tối đa nhân lực, vật lực, đẩy nhanh tiến độ thi công và thực hiện nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp tiêu cực trong đầu tư công. Bên cạnh đó các đơn vị được giao làm chủ đầu tư đã chủ động bám sát kế hoạch, đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong việc tổ chức triển khai thực hiện các dự án. Công tác giao kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công năm 2024 cho các chủ đầu tư và các địa phương được chủ động từ sớm, đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện thực tế cũng như nhu cầu sử dụng vốn và theo đúng quy định, cụ thể như sau:

Dự tính vốn đầu tư thực hiện tháng 01/2024 đạt 223,8 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 185,3 tỷ đồng chiếm 82,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 38,5 tỷ đồng chiếm 17,2%. So với kế hoạch năm 2024, ước tính vốn đầu tư thực hiện tháng 01/2024 chỉ bằng 5,83%, nguyên nhân tỷ lệ thực hiện thấp do là tháng đầu năm các dự án khởi công mới thường tập trung thực hiện triển khai công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu xây lắp, giải phóng mặt bằng nên tỷ lệ thực hiện chưa cao; nhiều công trình được bố trí bằng nguồn thu tiền sử dụng đất, nhưng việc thu tiền sử dụng đất chậm nên chưa có vốn để triển khai thực hiện. Mặt khác tháng 01/2024 tỉnh vẫn tiếp tục tập trung cao để giải ngân vốn đầu tư công năm 2023. So với cùng kỳ năm trước tổng vốn đầu tư từ nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý giảm

5,37% trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý giảm 6,65%; vốn ngân sách cấp huyện quản lý tăng 1,32% (0,5 tỷ đồng).

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Trong tháng ngành Tài chính đã triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024; Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính về tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024; Công văn số 201/UBND-TH ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh chỉ đạo điều hành Tài chính ngân sách địa phương quý I/2024; Xây dựng phương án và triển khai phương án điều hành dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2024 theo Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2024; đảm bảo nguồn ngân sách chi đầy đủ, kịp thời tiền lương, phụ cấp, học bổng, trợ cấp và các khoản chi theo chế độ; thực hiện các khoản chi đảm bảo xã hội, chính sách xã hội dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh.

Thu ngân sách địa phương tháng 01/2024 ước đạt 3.200 tỷ đồng, bằng 17,6% dự toán, trong đó: thu bổ sung từ ngân sách trung ương 3.000 tỷ đồng, thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 200 tỷ đồng, bằng 4,4% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi ngân sách tháng 01 dự kiến đạt 630 tỷ đồng, bằng 3,49% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh

2. Ngân hàng

Hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ổn định, tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 01/2024 ước thực hiện 14.000 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 15.500 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt tăng 8,36%, tổng chi tiền mặt tăng 15,01%.

Dư nợ tín dụng ước đạt 45.700 tỷ đồng, tăng 3,87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 21.200 tỷ đồng, tăng 6,64%; dư nợ trung dài hạn đạt 24.500 tỷ đồng, tăng 1,59%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/12/2024 là 6.232 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 368,6 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 01/2024 đạt 34.312 tỷ đồng, tăng 13,78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 24.800 tỷ đồng, tăng 7,18%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 9.500 tỷ đồng, tăng 35,49%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

* *Chương trình việc làm:* Các hoạt động tư vấn về chính sách lao động, việc làm, bảo hiểm thất nghiệp tiếp tục được tăng cường. Kết quả tháng 01/2024 đã tư vấn 1.992 lượt người, đăng thông tin tuyển dụng của doanh nghiệp lên Website và Fanpage Facebook cho 01 doanh nghiệp và 13 hồ sơ tìm việc thu hút 5.633 lượt người truy cập Website và 4.591 lượt người tiếp cận trang Facebook dịch vụ việc làm của Trung tâm.

Chương trình việc làm tháng 01/2024 đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho khoảng 1.061 người; Công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài được chú trọng triển khai thực hiện, đã kết nối thành công cho 07 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (Trong đó: Nhật Bản 04, Đài Loan 03).

Chính sách Lao động - Tiền lương: Tiếp tục hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình về thương lượng tập thể; đối thoại định kỳ; xây dựng và đăng ký Thỏa ước lao động, ký kết hợp đồng lao động, mức lương tối thiểu vùng... theo quy định. Trong tháng đã tiếp nhận 01 thỏa ước lao động tập thể của Quỹ tín dụng nhân dân xã Chiềng Sơn.

Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước 14 triệu đồng/người/tháng; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 16 triệu đồng/người/tháng và doanh nghiệp ngoài nhà nước 7,5 triệu đồng/người/tháng.

Về thưởng Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, bình quân khối doanh nghiệp nhà nước là 04 triệu đồng/người, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 05 triệu đồng/người, khối doanh nghiệp ngoài nhà nước 2,67 triệu đồng/người, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện mức thưởng tết từ 0,6-8 triệu đồng.

* *Quản lý lao động là người nước ngoài:* Công tác quản lý lao động người nước ngoài làm việc trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Tiếp tục hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép cho lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn.

* *Lao động làm việc ngoài và trong tỉnh:* Tổng số lao động đi làm việc ngoài tỉnh tính đến ngày 10/01/2024 là 95.217 người; Tổng số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong tỉnh 58.394 người, trong đó 3.774 tại cụm công nghiệp Phù Yên, Mộc Châu và khu công nghiệp Mai Sơn.

* *Kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023 (số liệu tính đến 03/01/2024):* Tổng số kinh phí đã thực hiện giải ngân: 239.363 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 45% trên tổng số kinh phí thực hiện Chương trình năm 2023 (Vốn đầu tư giải ngân được 192.451 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 77,4%; Vốn sự nghiệp giải ngân được 46.912 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 16,5%).

* *Về chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH) bảo hiểm thất nghiệp (BHTN):*

Trong tháng đã mở rộng và khai thác mới 05 đơn vị với 08 lao động tham gia BHXH. Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc toàn tỉnh hiện là 3.361 đơn vị. Theo số liệu của Bảo hiểm xã hội tỉnh, tính đến ngày 31/12/2023 tổng số người tham gia BHXH là 165.833 người, đạt 21,77% lực lượng lao động trong độ tuổi.

* *Giải quyết chính sách BHTN*: Trong tháng đã thẩm định và ban hành 237 Quyết định về chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

* *Công tác giáo dục nghề nghiệp*: Phối hợp với UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các xã, phường, thị trấn triển khai tuyên truyền đến người lao động trên địa bàn về thông báo tuyển dụng khoảng 400 lao động cử đi học nghề để làm việc tại Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam năm 2024.

* *Thực hiện chính sách Người có công*: Trong tháng 01/2024, đã chủ động tham mưu, triển khai thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công và thân nhân của người có công đầy đủ, kịp thời (*Đã giải quyết được 175 hồ sơ với tổng số tiền giải quyết trợ cấp 1.705,348 triệu đồng; Ban hành Quyết định hưởng chế độ tiền mai táng phí cho 11 đối tượng theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với tổng số tiền là 191,8 triệu đồng cho 01 đối tượng theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với tổng số tiền là 18 triệu đồng. Thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng theo Thông tư số 53/2023/TT-BCA đối với 06 đối tượng là Công an nhân dân đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg theo quy định với tổng số kinh phí là 14,835 triệu đồng; Điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng theo Thông tư số 82/2023/TT-BQP đối với 03 đối tượng đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg của 12 huyện, thành phố với tổng số kinh phí là 7,479 triệu đồng và 35 đối tượng đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg của 12 huyện, thành phố với tổng số kinh phí là 82,147 triệu đồng*).

Phối hợp tổ chức Lễ đón nhận, bàn giao và an táng hài cốt liệt sĩ quy tập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào mùa khô năm 2022 - 2023.

Hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện tặng quà của Chủ tịch nước cho người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 theo quy định.

* *Công tác Bảo trợ xã hội, giảm nghèo (BTXH)*: Hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán. Rà soát, tổng hợp số hộ, số khẩu có nguy cơ thiếu đói trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn và giáp hạt đầu năm 2024. Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời cho các đối tượng BTXH được hưởng trợ cấp thường xuyên và đột xuất theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó ưu tiên nhóm đối tượng là người có công, gia đình chính sách, trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi và các đối tượng trợ giúp xã hội khác. Tổng số đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội là 43.544 người, trong đó: tại cộng đồng 43.006 người, nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng 366 người. Hiện tại, Trung

tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đang chăm sóc, nuôi dưỡng 102 đối tượng, trong đó có 94 trẻ em, 08 người cao tuổi; Trung tâm Điều trị và nuôi dưỡng PHCN BNTT chăm sóc 76 đối tượng chính sách.

Trong tháng cấp mới 1.899 thẻ BHYT cho các đối tượng, trong đó: 211 thẻ cho đối tượng người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; 108 thẻ cho đối tượng hưởng trợ cấp BTXH hàng tháng; 1.513 thẻ cho đối tượng DTTS đang sinh sống tại vùng ĐK KTXH khó khăn; 67 thẻ cho NCT từ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp hàng tháng.

** Kết quả công tác chữa trị cai nghiện ma túy tại các Cơ sở Điều trị nghiện ma túy trong tháng:* Số người nghiện ma túy đầu kỳ 1.746 người; số người nghiện vào 239 người, số người nghiện ra 170 người; Người nghiện quay lại 05 người. Hiện tại các Cơ sở điều trị nghiện ma túy đang quản lý, giáo dục, chữa trị, cai nghiện cho 1.820 người nghiện ma túy.

** An toàn, vệ sinh lao động:* Thực hiện tuyên truyền Luật An toàn, vệ sinh lao động đến các đơn vị doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và ban hành các văn bản hướng dẫn về an toàn, vệ sinh lao động để người lao động và người sử dụng lao động thực hiện nghiêm công tác an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra tai nạn lao động.

Trong tháng 12/2023 Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 3.275 lượt khách hàng với tổng số tiền 183.287,5 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay 36.334 lượt khách hàng với tổng số tiền 1.755.610,41 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Tổ chức thành công Cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp tỉnh năm học 2023-2024. Kết quả chung: 93/95 dự án đoạt giải.

Các cơ sở giáo dục tổ chức sơ kết học kỳ 1 năm học 2023-2024. Hoàn thiện hồ sơ đánh giá ngoài của 22 trường mầm non đợt 1 năm học 2023-2024.

Tổng hợp hồ sơ đăng ký dự thi Hội thi GVMN dạy giỏi cấp tỉnh lần thứ XI năm học 2023-2024. Chỉ đạo các đơn vị đánh giá xếp loại học kỳ I, sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ học kỳ II đối với giáo dục trung học và giáo dục thường xuyên. Chỉ đạo các đơn vị tiếp tục tổ chức dạy bù đắp kiến thức cho học sinh, triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt lớp cuối cấp. Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học kỳ I. Tổ chức thi Khoa học - kỹ thuật cấp tỉnh, đăng ký tham gia thi quốc gia. Hướng dẫn hoàn thiện các dự án thi Khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Các ổ dịch trong tháng*

Ổ dịch Sốt xuất huyết Dengue tại huyện Mai Sơn, trong tháng tính đến ngày 31/12/2023 lũy tích ca mắc là 213 ca, lũy tích khỏi 213 ca, lũy tích mẫu test nhanh dương là 213 mẫu. Hiện tại ổ dịch đã thúc ngày 21/12/2023.

** Hoạt động y tế dự phòng - Tiêm chủng mở rộng*

Kết quả tiêm chủng trong tháng (số liệu tính từ 01/01/2023 đến 30/11/2023).

Tổng số trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 9.830 trẻ đạt 47,9% (giảm 40,2%); Số trẻ được tiêm vắc xin Viêm gan B trong 24h đầu sau sinh là 13.826 trẻ, đạt 67,4% (giảm 9,4%); tiêm Sởi 12.915 trẻ đạt 63% (giảm 27% so với cùng kỳ năm 2022).

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 30 người (tăng 29 người so với cùng kỳ năm 2022), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.591 người (còn sống 4.991 người); số tử vong do AIDS là 16 người (tăng 06 người so với cùng kỳ năm 2022), số người tử vong lũy tích do AIDS là 4.322 người. Tính đến 31/12/2023, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 1.129 bệnh nhân; điều trị PreP 553 bệnh nhân; Lũy tích điều trị PreP 622 bệnh nhân.

** Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 113.557 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 18.181 người, bệnh nhân điều trị ngoại trú 62.660 người; số bệnh nhân chuyển tuyến 6.367 lượt (chuyển về Trung ương: 219 lượt, chuyển tuyến tỉnh: 1.167 lượt, chuyển tuyến huyện: 4.981 lượt).

** Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tết Nguyên đán Giáp Thìn và mùa Lễ hội Xuân năm 2024. Xây dựng dự thảo kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm năm 2024 của BCĐ về ATTP. Duy trì sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng chủ động cùng các đơn vị có liên quan điều tra, xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về ngộ độc thực phẩm đông người.

Trong tháng ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra với 08 người mắc; có 60 ca mắc rải rác. Không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tập trung tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh trong tháng 01 năm 2024 như: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền tết dương lịch; đảm bảo ANTT, ATGT, PCCC-CHCN;... và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 01/2024.

Thể thao thành tích cao: Ban hành Quyết định thải loại, triệu tập vận động viên các đội tuyển; quyết định cử huấn luyện các đội tuyển; Quyết định vận động viên triệu tập đội tuyển quốc gia...

Thể thao quần chúng: Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động các Câu lạc bộ thể dục thể thao trong toàn tỉnh. Giúp các đơn vị, huyện thành phố, ngành tổ chức các hoạt động TDTT cấp cơ sở; chuẩn bị họp BTC Giải thi các môn thể thao dân tộc: Đẩy gậy, Kéo co, Tung Cờn, Tu Lu, Đi Cà Kheo.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội

+ *Tội phạm về trật tự xã hội*: Xảy ra 24 vụ (*giảm 07 vụ*), hậu quả 02 người chết, 02 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 1,84 tỷ đồng, đã khám phá 23/24 vụ (95,83%), 53 đối tượng; thu giữ, thu hồi tài sản khoảng 46 triệu đồng. Khởi tố 25 vụ, 47 bị can; xử lý hành chính 02 đối tượng (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm về TTXH*: Phát hiện, xử lý hành chính 10 vụ, 26 đối tượng (*tăng 02 vụ, 02 đối tượng*), phạt tiền 43,375 triệu đồng.

+ *Phạm tội về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng và chức vụ*: Phát hiện 08 vụ, 19 đối tượng (*tăng 08 vụ, 19 đối tượng*), khởi tố 08 vụ, 19 bị can. Cụ thể: Buôn bán, tàng trữ hàng cấm: phát hiện, khởi tố 02 vụ, 02 bị can; Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự: phát hiện, khởi tố 03 vụ, 03 bị can; Vi phạm các quy định về quản lý đất đai: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 07 bị can; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 03 bị can; Giả mạo trong công tác: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 03 bị can; Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản: phát hiện, khởi tố bổ sung 01 bị can (*vụ kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm về lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế*: Phát hiện, xử lý hành chính 152 vụ, 148 đối tượng (*tăng 152 vụ, 148 đối tượng*), phạt tiền 274,6 triệu đồng.

+ *Tội phạm sử dụng công nghệ cao*: Phát hiện 02 vụ, 09 đối tượng (*tăng 02 vụ, 09 đối tượng*), cụ thể: Tổ chức đánh bạc và đánh bạc qua mạng: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 08 bị can; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 01 bị can.

+ *Vi phạm sử dụng công nghệ cao*: Phát hiện, lập biên bản xử lý hành chính 03 vụ, 08 đối tượng (*tăng 02 vụ, 07 đối tượng*), phạt tiền 65,625 triệu đồng hành vi đăng tải thông tin chưa được xác thực, kiểm chứng, gây ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức, cá nhân trên mạng xã hội.

+ *Phạm tội về ma túy*: Phát hiện 268 vụ, 335 đối tượng (*tăng 249 vụ, 315 đối tượng*). Vật chứng thu giữ: 3,53kg êrôin; 96.217 viên ma túy tổng hợp; 104,99 gam nhựa thuốc phiện; 01 khẩu súng quân dụng và 02 viên đạn, 01 ô tô, 40 xe máy, 43 điện thoại di động, 24 triệu đồng và một số vật chứng liên quan. Khởi tố 226 vụ, 275 bị can; xử lý hành chính 11 đối tượng (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm lĩnh vực phòng chống và kiểm soát ma túy*: Phát hiện, xử lý hành chính 31 vụ, 47 đối tượng (*tăng 29 vụ, 45 đối tượng*), phạt tiền 61 triệu đồng.

+ *Tình hình khác*: Xảy ra 05 vụ (*tăng 03 vụ*), hậu quả 05 người chết, 01 người bị thương, gồm: Tai nạn rủi ro: 03 vụ, hậu quả 03 người chết, 01 người bị thương; Can phạm chết: 02 vụ, hậu quả 02 người chết.

6. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông làm chết 10 người, bị thương 13 người (*giảm 04 vụ, 04 người chết, bằng số người bị thương so với tháng trước*).

7. Thiệt hại do thiên tai

Tính từ ngày 14/12/2023 đến ngày 15/01/2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 01 đợt rét đậm, rét hại gây ra thiệt hại về vật nuôi trên địa bàn huyện Thuận Châu, huyện Vân Hồ. Cụ thể: Thiệt hại về gia súc 20 con (*trâu, bò, nghé, lợn....*), tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 132,0 triệu đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng không xảy ra vụ việc nào.

Phạm tội về môi trường: Phát hiện 01 vụ, 06 đối tượng (*tăng 01 vụ, 06 đối tượng*), khởi tố 05 bị can. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 137 vụ, 139 đối tượng (*tăng 133 vụ, 135 đối tượng*), phạt tiền 447,91 triệu đồng.

Trên đây là Báo cáo tình hình Kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Ngô Thị Thu

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	<i>Đơn vị tính: Ha</i> Kỳ báo cáo
	cùng kỳ	thực hiện	so với cùng kỳ
	năm trước	kỳ báo cáo	năm trước
			(%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	82	83	101.22
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	389	390	100.26
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	9840	9805	99.64
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Dong riềng	-	-	-
Rau các loại	2402	2520	104.91
Đậu/đỗ các loại	-	-	-
Ngô sinh khối	152	159	104.61

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 01 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	70592	71380	101.12
Nhãn	19728	19729	100.01
Xoài	19944	19720	98.88
Mận	12182	12411	101.88
Chuối	5838	6103	104.54
Thanh long	228	258	113.16
Cam	1952	1851	94.83
Bưởi	2473	2380	96.24
Bơ	1166	1139	97.68
Chanh leo	755	529	70.07
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến	30051	32040	106.62
Chè	5827	5852	100.43
Cao su	5388	5262	97.66
Cà phê	18836	20926	111.10
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Nhãn	-	-	-
Xoài	-	-	-
Mận	-	-	-
Chuối	4230	4293	101.49
Thanh long	-	-	-
Cam	1270	1246	98.11
Bưởi	1412	1565	110.84
Bơ	-	-	-
Chanh leo	5	56	1,120.00
Chè	16	17	106.25
Cao su	-	-	-
Cà phê	-	-	-

3. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 01 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	114455	112209	98.04
Số lượng bò (Con)	381809	393525	103.07
Bò sữa	27212	27750	101.98
Số lượng lợn (Con)	530390	542162	102.22
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	7423	7724	104.05
Gà	6259	6475	103.45
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt lợn	4556	4818	105.75
Thịt trâu	455	462	101.54
Thịt bò	612	636	103.92
Thịt gia cầm	1241	1299	104.67
Gà	980	1020	104.08
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	7185	7406	103.08
Sữa (Tấn)	7225	7345	101.66

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 01 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	-	-	-
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1395	1351	96.85
Sản lượng củi khai thác (Ster)	77608	78442	101.07
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	17	33	194.12
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	90	140	155.56
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	-	-	-
Số vụ phá rừng (Vụ)	5	19	380.00
Diện tích rừng bị phá (Ha)	-	1	-

5. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 01 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	2984	3000	100.55
Trong đó: Nuôi cá	2976	2992	100.55
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	6772	7037	103.91
Thể tích lồng bè (m ³)	558227	651111	116.64
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	859.75	894.55	104.05
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	740.55	769.75	103.94
Cá	733.00	762.00	103.96
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	7.55	7.75	102.65
Sản lượng thủy sản khai thác	119.20	124.80	104.70
Cá	92.20	94.70	102.71
Tôm	23.20	25.00	107.76
Thủy sản khác	3.80	5.10	134.21
Sản xuất giống thủy sản (Triệu con)	2.00	2.10	105.00

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	79.08	85.59	86.12	86.12
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	100.05	82.11	143.03	143.03
Khai khoáng khác	100.05	82.11	143.03	143.03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102.36	90.80	123.46	123.46
Sản xuất chế biến thực phẩm	107.55	92.14	121.42	121.42
Sản xuất đồ uống	113.05	94.16	133.10	133.10
Dệt	142.86	93.33	350.00	350.00
Sản xuất trang phục	94.83	51.82	103.64	103.64
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	87.58	101.14	118.50	118.50
In, sao chép bản ghi các loại	28.24	94.61	70.16	70.16
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	211.53	61.07	202.07	202.07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112.75	70.28	149.68	149.68
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76.30	83.39	102.57	102.57
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	67.26	81.58	68.45	68.45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	67.26	81.58	68.45	68.45
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112.04	98.65	116.03	116.03
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114.80	98.00	122.28	122.28
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	107.96	99.68	107.52	107.52

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2024

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	137518.08	112913.10	112913.10	143.03	143.03
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4503.00	4520.00	4520.00	117.47	117.47
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	989.80	990.00	990.00	133.12	133.12
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	15794.00	16000.00	16000.00	176.80	176.80
Đường chưa luyện - RS	Tấn	6057.00	7000.00	7000.00	76.09	76.09
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	1388.00	2450.00	2450.00	74.58	74.58
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	800.00	750.00	750.00	125.00	125.00
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	960.20	-	-	-	-
Bia hơi	1000 lít	4.80	3.20	3.20	128.00	128.00
Nước tinh khiết	1000 lít	377.95	365.84	365.84	133.45	133.45
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	11.00	5.70	5.70	103.64	103.64
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	228.11	215.81	215.81	70.17	70.17
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	502.78	300.00	300.00	222.57	222.57
Xi măng Portland đen	Tấn	71887.00	50000.00	50000.00	155.10	155.10
Điện sản xuất	Triệu KWh	462.46	376.79	376.79	67.99	67.99
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	334.15	215.00	215.00	54.74	54.74
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	22.75	68.40	68.40	96.79	96.79
Điện thương phẩm	Triệu KWh	78.13	68.00	68.00	100.44	100.44
Nước uống được	1000 m ³	1220.82	1196.36	1196.36	122.28	122.28
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	9658.00	9670.00	9670.00	110.07	110.07

**8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 01 năm 2024**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	525828	223800	223800	5.83	94.63
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	470578	185300	185300	5.92	93.35
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	123550	50500	50500	4.21	99.02
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	31520	5000	5000	1.48	100.00
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	339550	130000	130000	7.16	89.66
Vốn nước ngoài (ODA)	2358	2000	2000	3.51	-
Xổ số kiến thiết	5120	2800	2800	4.91	112.00
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	55250	38500	38500	5.42	101.32
Vốn cân đối ngân sách huyện	55250	38500	38500	5.42	101.32
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	35808	5000	5000	0.97	100.00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 01 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2673252.99	2848637.99	2848637.99	105.89	105.89
Lương thực, thực phẩm	1130960.00	1240900.00	1240900.00	104.93	104.93
Hàng may mặc	141557.78	147150.78	147150.78	103.88	103.88
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	262407.10	279550.10	279550.10	108.51	108.51
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42587.22	43650.22	43650.22	109.94	109.94
Gỗ và vật liệu xây dựng	302750.42	308470.42	308470.42	109.97	109.97
Ô tô các loại	56919.98	60940.98	60940.98	108.30	108.30
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	184384.79	188184.79	188184.79	103.87	103.87
Xăng, dầu các loại	306750.11	319840.11	319840.11	104.34	104.34
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	27550.00	29140.00	29140.00	103.66	103.66
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	13515.77	13610.77	13610.77	109.03	109.03
Hàng hóa khác	105349.45	110049.45	110049.45	104.15	104.15
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	98520.37	107150.37	107150.37	109.31	109.31

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 01 năm 2024**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện trên tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	829890.51	813826.27	813826.27	124.74	124.74
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	380607.00	385422.00	385422.00	146.31	146.31
Dịch vụ lưu trú	25156.00	25438.00	25438.00	139.72	139.72
Dịch vụ ăn uống	355451.00	359984.00	359984.00	146.80	146.80
Du lịch lữ hành	2472.60	2424.70	2424.70	164.61	164.61
Dịch vụ khác	446810.91	425979.57	425979.57	109.92	109.92

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01 năm 2024

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	2019				
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111.57	101.18	100.90	100.90	101.18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115.54	101.23	101.14	101.14	101.23
Trong đó:					
Lương thực	114.04	107.81	102.89	102.89	107.81
Thực phẩm	117.67	99.43	100.79	100.79	99.43
Ăn uống ngoài gia đình	104.84	100.76	100.00	100.00	100.76
Đồ uống và thuốc lá	121.05	109.01	106.91	106.91	109.01
May mặc, mũ nón và giày dép	111.39	102.51	100.92	100.92	102.51
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108.91	103.78	100.69	100.69	103.78
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110.26	104.38	100.07	100.07	104.38
Thuốc và dịch vụ y tế	114.01	109.61	100.00	100.00	109.61
Trong đó: Dịch vụ y tế	115.07	111.95	100.00	100.00	111.95
Giao thông	108.31	100.88	100.96	100.96	100.88
Bưu chính viễn thông	99.99	99.99	100.00	100.00	99.99
Giáo dục	108.18	70.95	100.00	100.00	70.95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	105.28	63.47	100.00	100.00	63.47
Văn hoá, giải trí và du lịch	101.71	99.79	100.26	100.26	99.79
Hàng hóa và dịch vụ khác	114.36	105.49	100.56	100.56	105.49
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	195.87	113.46	102.88	102.88	113.46
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.49	103.69	100.49	100.49	103.69

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2024

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	276155.16	276155.16	100.86	108.36	108.36
Vận tải hành khách	38704.11	38704.11	100.54	116.35	116.35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1125.80	1125.80	100.73	105.57	105.57
Đường bộ	37578.31	37578.31	100.54	116.71	116.71
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	230178.25	230178.25	100.92	107.08	107.08
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1182.65	1182.65	100.68	102.96	102.96
Đường bộ	228995.60	228995.60	100.93	107.10	107.10
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	7272.80	7272.80	100.58	109.92	109.92

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 01 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	375.05	375.05	100.61	113.21	113.21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	39.42	39.42	100.79	105.12	105.12
Đường bộ	335.63	335.63	100.59	114.24	114.24
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	38289.22	38289.22	100.55	113.72	113.72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	382.70	382.70	100.77	105.33	105.33
Đường bộ	37906.52	37906.52	100.55	113.81	113.81
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	571.22	571.22	100.89	107.57	107.57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.20	8.20	100.74	103.80	103.80
Đường bộ	563.02	563.02	100.90	107.63	107.63
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	70353.47	70353.47	100.86	108.27	108.27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	243.20	243.20	100.76	103.93	103.93
Đường bộ	70110.27	70110.27	100.86	108.28	108.28
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	15	78.95	375	375
Đường bộ	15	15	78.95	375	375
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	10	71.43	250	250
Đường bộ	10	10	71.43	250	250
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	13	13	100	260	260
Đường bộ	13	13	100	260	260
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

15. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Ước tính tháng 01 năm 2024	
			So với tháng 12 năm 2023 (%)	So với tháng 01 năm 2023 (%)
Tiền mặt				
Tổng thu	13762771	14000000	101.72	108.36
Tổng chi	15169199	15500000	102.18	115.01
Dư nợ tín dụng	45534287	45700000	100.36	103.87
Ngắn hạn	21124556	21200000	100.36	106.64
Trung, dài hạn	24409731	24500000	100.37	101.59
Huy động vốn tại địa phương	34112878	34312000	100.58	113.78
Tiền gửi tiết kiệm	24696363	24800000	100.42	107.18
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	9405207	9500000	101.01	135.49
Tiền gửi giấy tờ có giá	11308	12000	106.12	278.29